TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do –Hạnh phúc

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 07-8-2018
"V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư
Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca
Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2018/TLPT - HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2018/HN-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2018/QĐ-PT, ngày 17 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngân A, sinh năm 1986 (Có mặt).
Địa chỉ: Số nhà 26, ấp X, xã Y, thành phố A, tỉnh Vĩnh Long..

2. Bị đơn: Chị B, sinh năm 1986 (Có mặt)
Địa chỉ : Số nhà 24, ấp X1, xã Y1, thành phố A, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Dương Văn C, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (Vắng mặt).

3.3. Ông Dương Thanh E, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 24, ấp X1, xã Y1, thành phố A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị D, Anh Dương Thanh E có chị Dương Thị Kiều F, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 143B, tổ 8, ấp X2, xã Y1, thành phố A, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà D, Anh E. (Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2018).

- Do có kháng cáo của: Anh Nguyễn Ngân A – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Ngân A trình bày: Năm 2014 anh A và chị B cưới nhau, có đăng ký kết hôn ngày 15/9/2014, tại Ủy ban nhân dân xã Y1, thành phố A. Chung sống đến tháng 9 năm 2016 thì ly thân. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung thường xuyên xảy ra cãi vả không tự giải quyết được nên anh A yêu cầu ly hôn với chị B.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016. Hiện do chị B nuôi dưỡng, anh A yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung:

+ Nữ trang cưới gồm: 08 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K (trong đó: một lắc đeo tay 02 chỉ 24K, trị giá khoảng 6.800.000đ; một dây chuyền 05 chỉ 24K, trị giá khoảng 17.000.000đ; một đôi bông tai 01 chỉ 24K, trị giá khoảng 3.400.000đ; một cặp nhẫn cưới 01 chỉ 18K, trị giá khoảng 2.400.000đ); tổng giá trị nữ trang cưới khoảng 29.600.000đ. Tiền nạp tài là 10.000.000đ. Thời gian chung sống sau khoảng một năm ngày cưới, vợ chồng mua hai chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 18K, trị giá khoảng 4.800.000đ.

Tổng giá trị nữ trang cưới, tiền nạp tài và 02 chỉ vàng 18K mua sau ngày cưới là 44.400.000đ. Anh A yêu cầu chị B giao lại anh A hiện vật vàng, tiền nạp tài như nêu trên và anh A đồng ý thanh toán lại chị B ½ giá trị là 22.200.000đ.

+ Tài sản trong nhà gồm một tủ lạnh hiệu Sharp 198 lít, một máy giặt hiệu LG, một tivi hiệu AsGzo 32 inch, tổng giá trị tài sản là 18.000.000đ. Anh A đồng ý giao hiện vật tủ lạnh, máy giặt, ti vi cho chị B quản lý, sử dụng; yêu cầu chị B thanh toán lại ½ giá trị là 9.000.000đ.

+ Nhà ở cấp 4: Vợ chồng có xây dựng một căn nhà cấp 4 trên một phần đất diện tích 51,64m^2 thuộc thửa 67, tờ bản đồ 38, địa chỉ: ấp X1, xã Y1, thành phố A thuộc quyền sử dụng cha và mẹ chị B là bà Nguyễn Thị D, ông Dương Văn C cho sử dụng nhờ. Kết cấu nhà ở khung cột bê tông cốt thép, không móng, mái tole, không trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2016, giá trị theo định giá là 75.759.360đ và nhà phụ phía trước khung cột bê tông cốt thép, mái tole, không trần, không móng, nền gạch men, giá trị theo định giá là 8.580.480đ. Tổng cộng giá trị nhà ở 84.339.840đ. Anh A yêu cầu giao chị B hiện vật nhà ở quản lý sử dụng, yêu cầu chị B thanh toán lại anh A ½ giá trị nhà ở là 42.170.000đ.

- Về nợ chung: Chị B trình bày nợ Dương Thanh E 20.000.000đ theo Biên nhận ngày 12/3/2016. Anh A xác định là nợ riêng của chị B, yêu cầu chị B tự thanh toán với anh Phong. Anh A không đồng ý liên đới cùng chị B thanh toán cho anh E số tiền 20.000.000đồng.

Tại Tờ trình đề ngày 02/11/2017 và quá trình giải quyết vụ án, chị B trình bày: Quan hệ hôn nhân như anh A trình bày là đúng. Chị B đồng ý thuận tình ly hôn với anh A.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016. Chị B yêu cầu nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh A cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 2.500.000đ/tháng.

- Về tài sản chung:

+ Nữ trang cưới gồm 04 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K (trong đó gồm một đôi bông tai 01 chỉ 24K, một vòng tay 01 chỉ 24K, một dây chuyền 02 chỉ 24K, một nhẫn cưới 0,5 chỉ 18K). Tiền nạp tài là 10.000.000đ.

Trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau, vợ chồng đã bán số nữ trang cưới để sử dụng chung vào việc chi xài gia đình hàng ngày và nuôi con. Vì vậy, hiện vật nữ trang cưới không còn. Số tiền nạp tài 10.000.000đ được sử dụng hết vào việc đãi tiệc họ nhà trai, khách dự cưới nên không còn. Chị B xác định nữ trang cưới, nữ trang mua sau ngày cưới không đúng như anh A trình bày và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh A về việc giao lại anh A hiện vật nữ trang, tiền nạp tài để anh A thanh toán lại chị B ½ giá trị.

+ Tài sản trong nhà gồm một tủ lạnh, một máy giặt, một tivi như anh A trình bày là đúng. Chị B đồng ý với ý kiến anh A xác định tổng giá trị tài sản là 18.000.000đ. Chị B yêu cầu giao Anh A hiện vật tài sản trong nhà; yêu cầu anh A thanh toán lại ½ giá trị tài sản là 9.000.000đ.

+ Nhà ở cấp 4 thống nhất như lời trình bày của anh A. Chị B không đồng ý giá trị nhà ở mà Hội đồng định giá xác định theo Biên bản định giá ngày 20/12/2017 là 84.339.840đ, nhưng không yêu cầu định giá lại. Chị B xác định giá trị nhà ở là 70.000.000đ. Chị B yêu cầu tháo dỡ căn nhà, chia phế liệu, trả quyền sử dụng đất lại bà D, ông C.

Về nợ chung: Vào ngày 12/3/2016, chị B có mượn anh ruột tên Dương Thanh E số tiền 20.000.000đ, mục đích mượn để xây nhà, có làm biên nhận viết tay. Việc mượn tiền này, chị B có bàn bạc với anh A. Chị B đã giao anh A số tiền 20.000.000đ để anh A sử dụng vào việc xây dựng căn nhà. Vì vậy, chị B xác định đây là nợ chung của vợ chồng; yêu cầu anh A liên đới cùng chị B trả anh E số tiền 20.000.000đ.

Tại Đơn yêu cầu đòi trả nợ đề ngày 05/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nanh ĩa vụ liên quan anh Dương Thanh E cùng người đại diện theo ủy quyền của anh E trình bày: Ngày 12/3/2016, anh E cho vợ chồng chị B mượn số tiền 20.000.000đ để xây dựng nhà ở. Việc cho mượn tiền có biên nhận viết tay đề ngày 12/3/2016 do chị B viết, kí tên. Anh E yêu cầu chị B, anh A liên đới trả anh E số tiền 20.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, ông Dương Văn C thống nhất trình bày:

Quyền sử dụng đất thửa 67, tờ bản đồ 38, địa chỉ: ấp X1, xã Y1, thành phố A thuộc quyền sử dụng bà D, ông C. Bà D, ông C chỉ cho vợ chồng chị B sử dụng nhờ một phần đất để anh A, chị B xây dựng một căn nhà cấp 4 gắn liền theo định giá có diện tích 51,64m^2. Bà D, ông C xác định không đồng ý tặng cho anh A, chị B quyền sử dụng đất diện tích 51,64m^2 gắn căn nhà cấp 4 đang tranh chấp, mà chỉ cho sử dụng nhờ. Căn nhà cấp 4 do anh A, chị B đóng góp tiền,

vay mượn xây dựng nên. Bà D, ông C không đóng góp tài sản vào việc xây dựng nên căn nhà đang tranh chấp giữa anh A, chị B. Bà D, ông C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bà tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

**** Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 50/2018/HN-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:***

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 186, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, 27, 28, 29, 33, 37, 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngân A.

Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Ngân A và chị B.

Con chung: Buộc anh Nguyễn Ngân A giao chị B nuôi dưỡng một con chung tên Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016.

Buộc anh Nguyễn Ngân A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cháu Nguyễn Dương Bảo G mức cấp dưỡng 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu Bảo G đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Tài sản chung:

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngân A về việc yêu cầu chị B chia tiền nạp tài 10.000.000đ (mười triệu đồng).

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngân A về việc yêu cầu chị B chia 02 (hai) chỉ vàng 18K (02 chiếc nhẫn) mua sau ngày cưới.

+ Nữ trang cưới: Công nhận chị B sở hữu riêng một đôi bông tai 01 chỉ 24K. Công nhận chị B quản lý, sở hữu 03 (ba) chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ (năm phân) vàng 18K. Buộc chị B thanh toán lại anh Nguyễn Ngân A ½ giá trị tài sản là 1,5 chỉ (một chỉ năm phân) vàng 24K và 0,25 chỉ (hai phân năm ly) vàng 18K là: 6.084.000đ (sáu triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

+ Tài sản trong nhà: Buộc chị B giao anh Nguyễn Ngân A một tủ lạnh hiệu Sharp 198 lít, một máy giặt hiệu LG, một tivi hiệu Asanzo 32 inch. Buộc anh Nguyễn Ngân A thanh toán lại chị B ½ giá trị tài sản là 9.000.000đ (chín triệu đồng).

+ Nhà ở: Buộc anh Nguyễn Ngân A giao chị B quyền sở hữu một căn nhà cấp 4, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, không móng, mái tole, không trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2016 và một nhà phụ phía trước, kết

cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, không trần, không móng, nền gạch men, tổng diện tích xây dựng 51,64m^2, địa chỉ: ấp X1, xã Y1, thành phố A.

Buộc chị B thanh toán anh Nguyễn Ngân A ½ giá trị căn nhà là 42.170.000đ (bốn mươi hai triệu một trăm D mươi ngàn đồng).

Đính kèm Biên bản định giá tài sản ngày 20/12/2017 của Hội đồng định giá tài sản.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Dương Thanh E.

Buộc chị B trả anh Dương Thanh E số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng). Buộc anh Nguyễn Ngân A trả anh Dương Thanh E số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thì hành án, về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19/5/2018 nguyên đơn Nguyễn Ngân A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không công nhận số nợ 20.000.000đồng là nợ chung của vợ chồng, Anh A không đồng ý trả cho Anh Dương Thanh E số tiền 10.000.000đồng. Anh A không đồng ý giao con tên Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016 cho chị B nuôi dưỡng, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con, trong trường hợp Tòa án vẫn tuyên giao cho chị B nuôi dưỡng thì Anh A không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo anh Nguyễn Ngân A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý giao con cho chị B nuôi dưỡng, trong trường hợp Tòa án vẫn tuyên giao con cho chị B nuôi dưỡng thì anh A không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Anh yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con; Về nợ: Không đồng ý cùng chị B trả cho anh Dương Thanh E số tiền 20.000.000đồng.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Ngân A; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nhưng án sơ thẩm phần án phí có sai sót nên đề nghị sửa phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ngày 19/5/2018 nguyên đơn Nguyễn Ngân A kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không công nhận số nợ 20.000.000đồng là nợ chung của vợ chồng, anh A không đồng ý trả cho anh Dương Thanh E số tiền 10.000.000đồng. Anh A không đồng ý giao con tên Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016 cho chị B nuôi dưỡng, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con, trong trường hợp Tòa án vẫn tuyên giao con cho chị B nuôi dưỡng thì anh A không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Do đó kháng cáo của anh A còn trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý giao con chung cho bị đơn chị B nuôi dưỡng, chị B xin nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận định: Giữa nguyên đơn, bị đơn có một con chung Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016 từ trước đến nay do chị B trực tiếp nuôi dưỡng, đến thời điểm xét xử cháu chưa đủ 36 tháng tuổi nên theo quy định Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho chị B nuôi là phù hợp.

Xét về cấp dưỡng: Chị B nuôi con chung, anh A không đồng ý cấp dưỡng là không có cơ sở. Vì theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con" nên chị B nuôi con chung, anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. Đồng thời tại phiên tòa anh A trình bày anh A có nghề nghiệp ổn định, mức lương 8.900.000đồng/tháng, nên cấp sơ thẩm anh ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng con chung 1.000.000đồng/tháng nhưng sau khi xét xử sơ thẩm anh A kháng cáo và tại phúc thẩm anh A không cung cấp chứng cứ khác để xem xét. Do đó, xét mức cấp dưỡng 1.000.000đồng/tháng là phù hợp tình hình thực tế.

Xét phần nợ chung: Anh A, chị B đều thừa nhận số tiền xây dựng nhà là tiền dành dụm của hai vợ chồng hình thành nên. Khi ly hôn nhà anh A giao chị B quản lý, anh A nhận giá trị nhà. Phần tài sản chung hai bên chia nhưng phần nợ anh A không đồng ý là không có cơ sở. Đồng thời anh A cũng thừa nhận khi chuẩn bị xây dựng nhà, chị B có bàn bạc với anh A là vay 20.000.000đồng để xây dựng nhà, anh A đồng ý. Khi ly hôn chị B trình bày vay của anh E là anh ruột chị B anh A không đồng ý trả do đó cấp sơ thẩm buộc anh A trả liên đới cùng chị B trả 20.000.000đồng cho anh E là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự không kháng cáo phần án phí nhưng cấp sơ thẩm tính án phí chưa phù hợp theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: "Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba". Cụ thể anh A phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000đồng án phí cấp dưỡng và 2.362.500đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia sau khi trừ khoản nợ. Chị B phải nộp 2.362.500đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia sau khi trừ khoản nợ.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Ngân A, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên anh A không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các Quyết định bản án sơ thẩm về công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngân A với chị B; về đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh A yêu cầu chị B chia tiền nạp tài 10.000.000đồng; về việc không chấp nhận yêu cầu của anh A yêu cầu chia đôi 02 chỉ vàng 18K mua sau ngày cưới; về việc phân chia tài sản chung; về chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 81, 82, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 148, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nguyên đơn Nguyễn Ngân A. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

1. Giao cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016.

2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Nguyễn Ngân A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Dương Bảo G, sinh ngày 21/6/2016 số tiền 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu Nguyễn Dương Bảo G tròn 18 tuổi (Mười tám tuổi). Anh Nguyễn Ngân A có quyền, nghĩa vụ thăm nôm con không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh A phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000đồng án phí cấp dưỡng và 2.362.500đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 2.205.000đồng theo biên lai thu số 0002875 ngày 18/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Vĩnh Long. Anh A phải nộp thêm số tiền 757.500 đồng (Bảy trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí. Chị B phải nộp 2.362.500đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh A số tiền 300.000đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003313 ngày 22/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Vĩnh Long.

5. Các Quyết định bản án sơ thẩm về công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngân A với chị B; về đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh A yêu cầu chị B chia tiền nạp tài 10.000.000đồng; về việc không chấp nhận yêu cầu của anh A yêu cầu chia đôi 02 chỉ vàng 18K mua sau ngày cưới; về việc phân chia tài sản chung; về chi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TGDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TGD TPVL; 01;
- Chi cục THADS ; 01;
- Đ/s: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư